

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay bằng Đồng Việt Nam	47.095.276.957	39.129.834.919
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)</i>	47.095.276.957	38.608.314.320
<i>Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)</i>	-	521.520.599
Vay bằng Ngoại tệ - USD	7.513.473.192	17.036.244.900
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)</i>	357.784,44 USD	7.513.473.192
		17.036.244.900
Cộng	54.608.750.149	56.166.079.819

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 13.010009A/HĐTDTM ngày 30/05/2013; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư...và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,5%/năm (VNĐ), 4,5%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 08 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và được trình bày trong thuyết minh số 10.

16. Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	11.017.993.719	5.557.091.156
Nhà cung cấp nước ngoài	1.148.959.944	5.918.449.496
Cộng	12.166.953.663	11.475.540.652

17. Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	651.341.395	6.587.193.315
Khách hàng nước ngoài	87.228.608	297.203.231
Cộng	738.570.003	6.884.396.546

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	622.232.053
Thuế xuất nhập khẩu	212.044.501	307.831.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.915.155	-
Thuế tài nguyên	720.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.444.545	144.073.558
Cộng	347.124.201	1.074.137.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2013	01/01/2013
19. Chi phí phải trả			
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu		1.659.110.919	1.619.237.919
Tiền điện phải trả		59.331.773	78.493.912
Chi phí gia công vecneer gỗ		907.054.696	37.697.141
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole		41.711.250	109.665.000
Tích trước lương hiệu quả KD		-	23.809.000
Chi phí dịch vụ xuất khẩu		68.273.003	29.634.420
Trích trước chi phí nhân công		41.174.621	
Cộng		2.776.656.262	1.898.537.392
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Kinh phí công đoàn		582.820.835	687.317.661
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388.800.000	388.800.000
Thù lao HĐQT		-	44.820.995
Cổ tức phải trả		2.062.800	6.122.034.000
Cổ tức trả Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn		-	1.080.000.000
Phải trả, phải nộp khác		799.619.521	491.170.348
Cộng		1.773.303.156	8.814.143.004
21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 32)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng	100%	79.999.810.000	79.999.810.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	8.079.585.277	8.079.585.277
Quỹ dự phòng tài chính	2.377.518.653	2.377.518.653
Cộng	10.457.103.930	10.457.103.930

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.845.812.436	85.891.970.307
Doanh thu khác	340.152.314	51.975.000
Cộng	96.185.964.750	85.943.945.307
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.845.812.436	85.891.970.307
Doanh thu khác	340.152.314	51.975.000
Cộng	96.185.964.750	85.943.945.307
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.617.484.461	69.895.918.010
Giá vốn hàng bán khác	63.461.624	48.397.222
Cộng	81.680.946.085	69.944.315.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.655.459	290.918.320
Lãi từ cổ tức được chia	-	1.379.772.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.988.245	104.303.976
Cộng	79.643.704	1.774.994.296
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.627.655.831	1.680.302.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.047.233	151.557.529
Cộng	2.781.703.064	1.831.860.234
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	57.532.860	48.090.858
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	9.174.624	3.651.420
Chi phí bảo hành	1.109.131.887	2.725.991.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.523.512.003	761.667.691
Chi phí tư vấn giám sát công trình		
Chi phí bằng tiền khác	457.043.269	985.740.121
Cộng	4.156.394.643	4.525.141.752
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.629.020.588	1.901.154.007
Chi phí vật liệu quản lý	13.088.838	55.325.808
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.234.514	81.679.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.050.869	612.224.934
Thuế, phí và lệ phí	193.663.881	268.709.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.352.862	226.442.840
Chi phí bằng tiền khác	1.725.705.503	1.728.487.064
Cộng	3.939.117.055	4.874.023.755
29. Thu nhập khác		
Thu BHXH được hoàn lại	-	961.970.517
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	32.957.619	186.087.086
Thu tiền từ bán hàng mẫu	251.244.331	-
Thu nhập khác	65.479.786	5.643.033
Cộng	349.681.736	1.153.700.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
30. Chi phí khác		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	10.132.104	23.650.717
Chi phí khác	3.129.513	137.500
Cộng	13.261.617	23.788.217
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.043.867.726	7.673.511.049
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(1.379.772.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.379.772.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.043.867.726	6.293.739.049
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.010.966.932	1.573.434.762
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.010.966.932	1.573.434.762
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.038.671.254	68.373.314.322
Chi phí nhân công	11.982.881.812	11.890.198.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.359.322.113	1.676.573.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.832.919.356	988.110.531
Chi phí khác bằng tiền	6.265.230.149	6.734.481.390
Cộng	96.479.024.684	89.662.677.944
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.032.900.794	6.100.076.287
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.032.900.794	6.100.076.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VND	+100	(4.390.260.337)
	-100	4.390.260.337
Ngoại tệ (USD)	+50	(310.452.526)
	-50	310.452.526